

Bản án số: 277/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2019
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Xuân

2. Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Lộc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/2019/TLST-HNGĐ ngày 02/4/2019 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 347/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 413/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1976 – *Có mặt*;

Bị đơn: Ông Phạm Đình T, sinh năm 1965 – *Vắng mặt*;

Cùng địa chỉ: X, Ấp 4, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản ghi nhận ý kiến, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N trình bày:

Bà và ông Phạm Đình T sống chung với nhau từ năm 2002 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn.

Trong quá trình sống chung, từ giữa năm 2016 đến nay thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ông T chửi mắng, hành hung bà, có khi dùng dao đe dọa tính mạng bà. Có lần ông T hành hung bà dẫn đến thủng màng nhĩ, chấn thương tay. Hiện nay, bà không còn tình cảm với ông T và nếu tiếp tục sống chung với ông T sẽ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của bà, do đó bà đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 con chung là trẻ Phạm Thị Khánh V, sinh ngày 24/9/2003 và trẻ Phạm Thị Minh C, sinh ngày 01/11/2008. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cả hai con, đồng thời yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cả hai con là 5.000.000 đồng mỗi tháng, bắt đầu từ tháng 07/2019 cho đến khi hai trẻ lần lượt đủ 18 tuổi, thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N xác định không có.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông Phạm Đình T hoàn toàn không có mặt để trình bày ý kiến hay đưa ra yêu cầu của mình.

* Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:

Về hình thức, qua kiểm sát giải quyết vụ án thì từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng về phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay, đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tuân thủ nội quy phiên tòa. Việc xét xử vắng mặt đương sự đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và qua phần hỏi, tranh luận tại phiên tòa hôm nay, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà N là hoàn toàn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Mỹ N yêu cầu ly hôn với ông Phạm Đình Thái. Do ông T có địa chỉ cư trú tại huyện Nhà Bè nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vắng mặt không lý do. Theo kết quả xác minh tại nơi cư trú của ông T cho thấy ông T không đăng ký thường trú, tạm trú tại địa chỉ 256B, Ấp 4, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh nhưng có thực tế cư trú tại địa chỉ này từ năm 2003 đến năm 2016 thì bỏ đi và không thông báo địa chỉ nơi đến. Do đó, thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ theo khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn hôm nay.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Bà N và ông T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, việc sống chung của bà N và ông T không được công nhận là hôn nhân hợp pháp, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, Tòa án không công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Phạm Đình T là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Bà N yêu cầu nuôi cả hai con, tại Bản tự khai ngày 22/5/2019, trẻ Khánh V và trẻ Minh C đều trình bày nguyện vọng được ở với mẹ. Xét trẻ trẻ Khánh V và trẻ Minh C đang chung sống với mẹ. Trong thời gian từ năm 2016 đến nay ông T không sống tại nhà, nơi ở không ổn định, các trẻ vẫn được bà N chăm sóc nuôi dưỡng tốt nên việc tiếp tục giao con cho bà N nuôi là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Bà N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này ông T có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

[3.4] Về nợ chung: Bà N xác định không có.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà N có nghĩa vụ phải nộp, được cân trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0033956 ngày 02/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà N đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và Điều 39; khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 8, 9, 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Phạm Đình T là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung là trẻ Phạm Thị Khánh V, sinh ngày 24/9/2003 và trẻ Phạm Thị Minh C, sinh ngày 01/11/2008. Giao trẻ Khánh V và trẻ Minh C cho bà N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Bà N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này ông T có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

- Về nợ chung: Bà N xác định không có.

2/- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà N có nghĩa vụ phải nộp, được cân trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0033956 ngày 02/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà N đã nộp đủ án phí.

3/- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4/- Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP, VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THU HIỀN